

BỘ CÔNG AN
Số: 50/2014/TT-BCA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định về cấp, đổi, cấp lại giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ

Căn cứ Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 25/2012/NĐ-CP ngày 05/4/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (sau đây viết gọn là Nghị định số 25/2012/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009 về vật liệu nổ công nghiệp; Nghị định số 54/2012/NĐ-CP ngày 22/6/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ngày 23/4/2009;

Căn cứ Nghị định số 76/2014/NĐ-CP ngày 29/7/2014 quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 77/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 21/2014/NĐ-CP ngày 25/3/2014);

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư quy định về cấp, đổi, cấp lại giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Thông tư này quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, hồ sơ, thời hạn, chế độ thống kê, báo cáo và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong cấp, đổi, cấp lại, quản lý, sử dụng giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.
- Việc cấp giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

- Công an các đơn vị, địa phương.
- Sĩ quan, hạ sĩ quan (sau đây viết gọn là cán bộ) làm công tác cấp, đổi, cấp lại giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động cấp, đổi, cấp lại giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Điều 3. Các loại giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ

- Giấy phép trang bị vũ khí quân dụng.
- Giấy phép mua vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ.
- Giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.
- Giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ.
- Giấy phép vận chuyển vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ.
- Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp.
- Giấy phép sửa chữa vũ khí, công cụ hỗ trợ.
- Giấy xác nhận đăng ký vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ.

9. Giấy xác nhận khai báo vũ khí thô sơ.

Điều 4. Nguyên tắc cấp, đổi, cấp lại giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ

1. Tuân thủ quy định của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (sau đây viết gọn là Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ), các văn bản hướng dẫn thi hành, Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Bảo đảm khách quan, kịp thời, chính xác.

3. Nghiêm cấm lợi dụng nhiệm vụ được giao để sách nhiễu, gây phiền hà, xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Cán bộ làm công tác cấp, đổi, cấp lại giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ phải chịu trách nhiệm cá nhân về việc hướng dẫn, trả lời cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc đề xuất, quyết định của mình.

Điều 5. Hồ sơ đề nghị và thời hạn cấp, đổi, cấp lại giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép trang bị vũ khí quân dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Thời hạn cấp giấy phép không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mua vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 15 và Điều 20 Nghị định số 25/2012/NĐ-CP. Thời hạn cấp giấy phép không quá 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp giấy phép mua vũ khí thô sơ; 04 ngày làm việc đối với trường hợp cấp giấy phép mua công cụ hỗ trợ, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 30/2012/TT-BCA ngày 29/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và Nghị định quy định chi

tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh (sau đây viết gọn là Thông tư số 30/2012/TT-BCA). Thời hạn cấp giấy phép không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao được thực hiện theo quy định tại Điều 16 và Điều 19 Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Thời hạn cấp giấy phép không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Hồ sơ đề nghị và thời hạn đổi, cấp lại giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao

a) Văn bản đề nghị đổi, cấp lại giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao của cơ quan, tổ chức, đơn vị được trang bị. Nội dung văn bản phải thể hiện rõ lý do đổi, cấp lại giấy phép; số lượng giấy phép đổi, cấp lại; chủng loại, số hiệu, ký hiệu từng loại vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao. Trường hợp mất giấy phép sử dụng phải có bản tường trình nêu rõ các biện pháp khắc phục, xử lý.

b) Giấy giới thiệu và Chứng minh nhân dân hoặc Chứng minh Công an nhân dân của người được cơ quan, tổ chức, đơn vị cử đến làm thủ tục.

c) Thời hạn đổi, cấp lại giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

6. Hồ sơ đề nghị cấp, đổi, cấp lại giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 25/2012/NĐ-CP. Thời hạn cấp giấy phép không quá 05 ngày làm việc (đối với số lượng dưới 50 giấy phép), không quá 10 ngày (đối với số lượng từ 50 giấy phép trở lên), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7. Hồ sơ đề nghị và thời hạn cấp giấy phép sửa chữa vũ khí

a) Văn bản đề nghị sửa chữa vũ khí; nội dung văn bản phải thể hiện rõ chủng loại, nhãn hiệu, số hiệu, ký hiệu của từng loại vũ khí đề nghị sửa chữa; số lượng, bộ phận cần tiến hành sửa chữa; cơ sở tiến hành sửa chữa; địa chỉ, thời gian sửa chữa.

b) Giấy giới thiệu và Chứng minh nhân dân hoặc Chứng minh Công an nhân dân của người được cơ quan, tổ chức, đơn vị cử đến làm thủ tục.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan Công an đã cấp giấy phép sử dụng vũ khí phải xem xét, cấp giấy phép sửa chữa vũ khí cho cơ quan, tổ chức, đơn vị đã đề nghị. Thời hạn của giấy phép sửa chữa vũ khí là 30 ngày. Trong trường hợp phải vận chuyển vũ khí đến nơi sửa chữa thì giấy phép sửa chữa vũ khí đồng thời là giấy phép vận chuyển.

8. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sửa chữa công cụ hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 25/2012/NĐ-CP. Thời hạn cấp giấy phép không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

9. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận chuyển vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 21 Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Thời hạn cấp giấy phép không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

10. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận chuyển công cụ hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 25/2012/NĐ-CP. Thời hạn cấp giấy phép không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

11. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ quân dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 30/2012/TT-BCA. Thời hạn cấp giấy phép không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

12. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 04/2014/TT-BCA ngày 21/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2010/TT-BCA ngày 11/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp và hàng nguy hiểm. Thời hạn cấp giấy phép không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

13. Hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký vũ khí thô sơ được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 30/2012/TT-BCA. Thời hạn cấp giấy xác nhận không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.